

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ Quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1768/QĐ-BVHTTDL ngày 12/6/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về ban hành Thủ tục hành chính cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 3004/TTr-SVHTTDL ngày 19/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa (có *Phụ lục* kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC) (để b/c);
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HCKSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THANH HÓA***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Ghi chú
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
	Lĩnh vực Di sản văn hóa			
1.	2.001631.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Cấp tỉnh	Toàn trình
2.	1.003838.000.00.00.H56	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Cấp tỉnh	Toàn trình
3.	2.001613.000.00.00.H56	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Cấp tỉnh	Toàn trình
4.	1.003793.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Cấp tỉnh	Toàn trình
5.	2.001591.000.00.00.H56	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Cấp tỉnh	Toàn trình
6.	1.003738.000.00.00.H56	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Cấp tỉnh	Toàn trình
7.	1.003646.000.00.00.H56	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Cấp tỉnh	Một phần
8.	1.003835.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Cấp tỉnh	Một phần
9.	1.001106.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Cấp tỉnh	Toàn trình

10.	1.001123.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Cấp tỉnh	Toàn trình
11.	1.001822.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh	Toàn trình
12.	1.002003.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh	Toàn trình
13.	1.003901.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh	Toàn trình
14.	2.001641.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh	Toàn trình
15.	1.013456.H56	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Điện ảnh				
16.	1.011454.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm				
17.	1.001833.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp tỉnh	Toàn trình
18.	1.001809.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	Toàn trình
19.	1.001778.000.00.00.H56	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Cấp tỉnh	Toàn trình
20.	1.001755.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Cấp tỉnh	Toàn trình
21.	1.001738.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	Toàn trình
22.	1.001704.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp tỉnh	Toàn trình

23.	1.001671.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp tỉnh	Toàn trình
24.	1.001229.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh	Toàn trình
25.	1.001211.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh	Toàn trình
26.	1.001191.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh	Toàn trình
27.	1.001182.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh	Toàn trình
28.	1.001147.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh	Toàn trình
29.	2.001496.000.00.00.H56	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn				
30.	1.009397.000.00.00.H56	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Cấp tỉnh	Toàn trình
31.	1.009398.000.00.00.H56	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung	Cấp tỉnh	Toàn trình

		ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		
32.	1.009399.000.00.00.H56	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Cấp tỉnh	Toàn trình
33.	1.009403.000.00.00.H56	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Cấp tỉnh	Toàn trình
	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
34.	1.003676.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Cấp tỉnh	Toàn trình
35.	1.003654.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh.	Cấp tỉnh	Toàn trình
36.	1.001008.00 0.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Vũ trường	Cấp tỉnh	Một phần
37.	1.000922.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Vũ trường	Cấp tỉnh	Một phần
38.	1.003784.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Cấp tỉnh	Toàn trình
39.	1.003743.000.00.00.H56	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	Cấp tỉnh	Một phần
	Lĩnh vực Quảng cáo			
40.	1.004650.000. 00.00.H56	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Cấp tỉnh	Toàn trình
41.	1.004645.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Cấp tỉnh	Toàn trình
42.	1.004639.000.00.00.H56	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình
43.	1.004666.000.00.00.H56	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình

44.	1.004662.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa				
45.	1.003560.000.00.00.H56	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Cấp tỉnh	Một phần
Lĩnh vực Thi đua Khen thưởng				
46.	1.001376.000.00.00.H56	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Cấp tỉnh	Toàn trình
47.	1.001108.000. 00.00.H56	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Cấp tỉnh	Toàn trình
48.	1.001032.000. 00.00.H56	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Cấp tỉnh	Toàn trình
49.	1.000971.000. 00.00.H56	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Cấp tỉnh	Toàn trình
50.	1.000871.000. 00.00.H56	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	Cấp tỉnh	Toàn trình
51.	1.000564.000. 00.00.H56	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Thư viện				
52.	1.008895.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình
53.	1.008896.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình

54.	1.008897.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Gia đình				
55.	1.012080.H56	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Cấp tỉnh	Toàn trình
56.	1.012081.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Cấp tỉnh	Toàn trình
57.	1.012082.H56	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Hợp tác quốc tế				
58.	1.006412.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình
59.	1.001082.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình
60.	1.001091.H56	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Thể dục, thể thao				
61.	1.002445.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Cấp tỉnh	Toàn trình
62.	1.002396.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Cấp tỉnh	Toàn trình
63.	1.003441.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Cấp tỉnh	Toàn trình

64.	1.000983.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Cấp tỉnh	Toàn trình
65.	1.002022.000.00.00.H56	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Cấp tỉnh	Toàn trình
66.	1.002013.000.00.00.H56	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Cấp tỉnh	Toàn trình
67.	1.001782.000.00.00.H56	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh	Toàn trình
68.	1.000953.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Cấp tỉnh	Toàn trình
69.	1.000936.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Cấp tỉnh	Toàn trình
70.	1.000920.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Cấp tỉnh	Toàn trình
71.	1.001195.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Cấp tỉnh	Toàn trình
72.	1.000904.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Cấp tỉnh	Toàn trình
73.	1.000883.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Cấp tỉnh	Toàn trình
74.	1.000863.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	Cấp tỉnh	Toàn trình
75.	1.000847.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Cấp tỉnh	Toàn trình
76.	1.000830.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Cấp tỉnh	Toàn trình

77.	1.000814.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Cấp tỉnh	Toàn trình
78.	1.000644.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Cấp tỉnh	Toàn trình
79.	1.000842.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Cấp tỉnh	Toàn trình
80.	1.005163.000. 0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Cấp tỉnh	Toàn trình
81.	2.002188.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Cấp tỉnh	Toàn trình
82.	1.000594.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	Cấp tỉnh	Toàn trình
83.	1.000560.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Cấp tỉnh	Toàn trình
84.	1.000544.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam	Cấp tỉnh	Toàn trình
85.	1.001213.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Cấp tỉnh	Toàn trình
86.	1.000518.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Cấp tỉnh	Toàn trình
87.	1.000501.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Cấp tỉnh	Toàn trình
88.	1.000485.000.0 0.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Cấp tỉnh	Toàn trình

89.	1.005357.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Cấp tỉnh	Toàn trình
90.	1.001801.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Cấp tỉnh	Toàn trình
91.	1.001500.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Cấp tỉnh	Toàn trình
92.	1.005162.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Cấp tỉnh	Toàn trình
93.	1.001517.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Cấp tỉnh	Toàn trình
94.	1.001527.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Cấp tỉnh	Toàn trình
95.	1.001056.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Du lịch				
96.	1.004528.000.00.00.H56	Thủ tục Công nhận điểm du lịch	Cấp tỉnh	Một phần
97.	2.001628.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh	Toàn trình
98.	2.001616.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh	Toàn trình
99.	2.001622.000.00.00.H56	Thủ tục cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh	Toàn trình
100.	2.001611.000.00.00.H56	Thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Cấp tỉnh	Toàn trình
101.	2.001589.000.00.00.H56	Thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Cấp tỉnh	Toàn trình
102.	1.003742.000.00.00.H56	Thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Cấp tỉnh	Toàn trình

103.	1.001837.000.00.00.H56	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Cấp tỉnh	Toàn trình
104.	1.004605.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Cấp tỉnh	Toàn trình
105.	1.003717.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Cấp tỉnh	Toàn trình
106.	1.003240.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Cấp tỉnh	Toàn trình
107.	1.003275.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Cấp tỉnh	Toàn trình
108.	1.003002.000.00.00.H56	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Cấp tỉnh	Toàn trình
109.	1.001440.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Cấp tỉnh	Toàn trình
110.	1.004628.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Cấp tỉnh	Toàn trình
111.	1.004623.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Cấp tỉnh	Toàn trình
112.	1.001432.000.00.00.H56	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Cấp tỉnh	Toàn trình
113.	1.004614.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Cấp tỉnh	Toàn trình
114.	1.003490.000.00.00.H56	Thủ tục Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Cấp tỉnh	Một phần
115.	1.004551.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh	Một phần

116.	1.004503.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh	Một phần
117.	1.001455.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh	Một phần
118.	1.004580.000.00.00.H56	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh	Một phần
119.	1.004572.000.00.00.H56	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh	Một phần
120.	1.004594.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Cấp tỉnh	Một phần
Lĩnh vực Phát thanh - Truyền hình và Thông tin điện tử				
121.	2.001765.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Cấp tỉnh	Một phần
122.	1.003384.000.00.00.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Cấp tỉnh	Một phần
123.	2.001098.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh	Toàn trình
124.	1.005452.000.00.00.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh	Toàn trình
125.	2.001091.000.00.00.H56	Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh	Toàn trình
126.	2.001087.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh	Toàn trình
127.	1.002001.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh	Toàn trình
128.	1.001976.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh	Toàn trình

129.	2.002738.H56	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh	Toàn trình
130.	1.001988.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh	Toàn trình
131.	1.004508.H56	Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh	Toàn trình
132.	2.002739.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh	Toàn trình
133.	2.002740.H56	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Báo chí				
134.	1.009374.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Cấp tỉnh	Toàn trình
135.	1.009386.000.00.00.H56	Thủ tục Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Cấp tỉnh	Toàn trình
136.	2.001171.000.00.00.H56	Thủ tục cho phép hợp báo (trong nước)	Cấp tỉnh	Toàn trình
137.	2.001173.000.00.00.H56	Thủ tục cho phép hợp báo (nước ngoài)	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành				
138.	1.003868.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Cấp tỉnh	Toàn trình
139.	2.001594.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	Toàn trình
140.	2.001584.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	Toàn trình
141.	1.003729.000.00.00.H56	Thủ tục cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	Toàn trình
142.	2.001564.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	Cấp tỉnh	Toàn trình
143.	1.004153.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in	Cấp tỉnh	Toàn trình

144.	2.001744.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in	Cấp tỉnh	Toàn trình
145.	2.001740.000.00.00.H56	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	Cấp tỉnh	Toàn trình
146.	2.001737.000.00.00.H56	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	Cấp tỉnh	Toàn trình
147.	1.003725.000.00.00.H56	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Cấp tỉnh	Toàn trình
148.	1.003483.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	Toàn trình
149.	1.003114.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	Toàn trình
150.	1.008201.000.00.00.H56	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	Toàn trình
Lĩnh vực Thông tin đối ngoại				
151.	1.003888.000.00.00.H56	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Cấp tỉnh	Toàn trình
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN			
Lĩnh vực Văn hoá cơ sở				
152.	1.000903.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	Cấp huyện	Một phần
153.	1.000831.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	Cấp huyện	Một phần
154.	1.003645.000.00.00.H56	Thủ tục Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Cấp huyện	Toàn trình Sau ngày 01/7/2025 chuyển một phần thủ tục lên cấp tỉnh và một phần thủ tục xuống cấp xã

155.	1.003635.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Cấp huyện	Toàn trình Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục lên cấp tỉnh
Lĩnh vực Thư viện				
156.	1.008898.000.00. 00.H56	Thủ tục Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Cấp huyện	Toàn trình Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục xuống cấp xã
157.	1.008899.000.00. 00.H56	Thủ tục Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Cấp huyện	Toàn trình Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục xuống cấp xã
158.	1.008900.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Cấp huyện	Toàn trình Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục xuống cấp xã
Lĩnh vực Phát thanh - Truyền hình và Thông tin điện tử				
159.	2.001885.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Cấp huyện	Một phần Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục xuống cấp xã
160.	2.001884.000.00.00.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Cấp huyện	Toàn trình Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục xuống cấp xã
161.	2.001880.000.00.00.H56	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Cấp huyện	Toàn trình

				Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục xuống cấp xã
162.	2.001786.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Cấp huyện	Toàn trình Sau ngày 01/7/2025 chuyển thủ tục xuống cấp xã
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ			
	Lĩnh vực Văn hoá cơ sở			
163.	1.003622.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Cấp xã	Toàn trình Thay bằng Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã
	Lĩnh vực Thư viện			
164.	1.008901.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Cấp xã	Toàn trình
165.	1.008902.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Cấp xã	Toàn trình
166.	1.008903.000.00.00.H56	Thủ tục Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Cấp xã	Toàn trình
	Lĩnh vực Gia đình			
167.	1.012084.H56	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã)	Cấp xã	Một phần
168.	1.012085.H56	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Cấp xã	Một phần
	Lĩnh vực Thể dục Thể thao			
169.	2.000794.000.00.00.H56	Thủ tục Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Cấp xã	Một phần